

thì thực hiện điều tiết cho Ngân sách xã và ngân sách các cấp theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Từ năm thuế 1991 tất cả các nông trường, lâm trường, trạm trại quốc doanh sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế nông nghiệp thực hiện nộp thuế nông nghiệp theo Pháp lệnh sửa đổi bổ sung Pháp lệnh về thuế nông nghiệp ngày 30 tháng 1 năm 1989 được quy định chi tiết tại Nghị định số 52-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng và hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc các địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) để xem xét giải quyết.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHAN VĂN ĐÌNH

THÔNG TƯ số 62-TC/TCT ngày 10-12-1990 hướng dẫn thi hành Nghị định số 391-HĐBT ngày 10-11-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch.

Thi hành Nghị định số 391-HĐBT ngày 10-11-1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định thi hành Điều 32 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng được phép xuất khẩu nhập khẩu phi mậu dịch, sau khi đã báo cáo Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

1. — ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 391-HĐBT ngày 10-11-1990 của Hội đồng Bộ trưởng thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Hàng hóa đồ vật vượt các tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế mang theo người của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu để làm hàng mẫu, quảng cáo, Hội chợ triển lãm;

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi giữa cư dân trong khu vực biên giới Việt Nam với cư dân trong khu vực biên giới nước tiếp giáp;

4. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hoặc gửi về cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và ngược lại;

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi hợp tác chuyên gia, hợp tác lao động và học tập ở nước ngoài;

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam hoặc của cá nhân người nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên và tại các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

7. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tài sản di chuyển, tài sản thừa kế.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ, GIÁ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

1. Căn cứ tính thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch	=	Số lượng, trọng lượng hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn được miễn thuế	×	Giá tính thuế	×	Thuế suất
---	---	---	---	---------------------	---	--------------

2. Giá tính thuế:

Căn cứ Điều 4 Nghị định số 391-HĐBT, Bộ Tài chính cùng với Tổng cục Hải quan khẩn trương nghiên cứu xây dựng giá tính thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch để áp dụng thống nhất trong cả nước. Trong khi chờ đợi, trước mắt, tạm thời áp dụng theo bảng giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch được ban hành kèm theo công văn số 1178-TC/CTN ngày 7 tháng 8 năm 1989 và hướng dẫn bổ sung tại công văn số 1333 - TC/CTN ngày 31 tháng 8 năm 1990 của Bộ Tài chính.

Đối với các mặt hàng chưa ghi trong bảng giá tính thuế nói trên của Bộ Tài chính, nhưng thực tế có xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch tại địa phương thì Cục thuế tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương cùng với cơ quan Hải quan cùng cấp, căn cứ vào nguyên tắc định giá quy định tại Điều 4 của Nghị định số 391-HĐBT để xây dựng giá tính thuế đối với từng mặt hàng làm cơ sở để tính thuế. Trước khi địa phương công bố thực hiện, phải gửi bảng giá tính thuế về Tổng cục thuế (Bộ Tài chính) và cục giám quản (Tổng cục Hải quan) để theo dõi chỉ đạo.

Các địa phương không được quy định giá tính thuế trái với các văn bản Bộ Tài chính đã hướng dẫn.

3. Biểu thuế và thuế suất:

Theo quy định tại Điều 32 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 391-HĐBT ngày 10 tháng 11 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng thì Biểu thuế

và thuế suất của thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu phi mậu dịch được thực hiện như sau:

a) Về thuế nhập khẩu phi mậu dịch: được thực hiện thống nhất theo danh mục mặt hàng và thuế suất ghi ở cột thuế suất phổ thông của từng chương, nhóm hàng, mặt hàng quy định tại biểu thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

b) Về thuế xuất khẩu phi mậu dịch:

— Đối với các mặt hàng sản xuất trong nước được thực hiện thống nhất theo thuế suất ghi ở cột thuế suất phổ thông của từng nhóm hàng, mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu hàng mậu dịch.

— Đối với hàng nhập khẩu tái xuất thì thực hiện theo Biểu thuế ban hành kèm theo Thông tư này. Hàng nhập khẩu tái xuất phải nộp thuế xuất khẩu phi mậu dịch theo Biểu thuế ban hành kèm theo Thông tư này là: hàng sản xuất ở nước ngoài đã nhập vào Việt Nam được xuất khẩu phi mậu dịch.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ, CƠ QUAN THU THUẾ VÀ MIỄN GIẢM THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế, cơ quan thu thuế:

Theo quy định tại các Điều 3 và 8 Nghị định số 391-HĐBT ngày 10 tháng 11 năm 1990 thì mọi tổ chức và cá nhân có hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam đều là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch. Các đối tượng nộp thuế có trách nhiệm kê

khai đầy đủ số hàng thực xuất, thực nhập và nộp thuế đầy đủ cho cơ quan Hải quan trước khi đem hàng hóa ra khỏi khu vực cửa khẩu, biên giới để xuất ra nước ngoài hoặc nhập vào nội địa.

Việc tổ chức thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch trong phạm vi cả nước thuộc trách nhiệm của ngành hải quan.

Bộ Tài chính giao cho Tổng cục thuế Nhà nước nhiệm vụ tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch của ngành Hải quan.

2. Về miễn giảm thuế :

a) Các trường hợp sau đây thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước :

— Bộ Tài chính cùng Tổng cục Hải quan quy định tiêu chuẩn hành lý mang theo người khi xuất cảnh, nhập cảnh được miễn thuế; trình Hội đồng Bộ trưởng cho công bố để thực hiện;

— Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức Quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và của cá nhân người nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên và tại các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo Nghị quyết số 131-HĐBT ngày 27-8-1987 của Hội đồng Bộ trưởng;

— Hàng hóa nhập khẩu của công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi hợp tác chuyên gia, hợp tác lao động, công tác và học tập ở nước ngoài thực hiện theo Quyết định số 175-HĐBT ngày 17-11-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

b) Theo Điều 7 Nghị định số 391-HĐBT thì một số trường hợp đặc biệt như: hàng xuất khẩu, nhập khẩu là hàng mẫu, quảng cáo hội chợ triển lãm, là tài sản

di chuyển, tài sản thừa kế... Bộ Tài chính xem xét giải quyết miễn, giảm thuế cho từng trường hợp cụ thể.

Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được xem xét miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch phải gửi đến Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) các loại giấy tờ sau đây :

— Đơn xin miễn, giảm thuế, nêu rõ nội dung của việc xuất khẩu, nhập khẩu. Lý do xin miễn, giảm thuế.

— Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phi mậu dịch do cơ quan Hải quan cấp.

— Các giấy tờ khác có liên quan đến hàng hóa xuất, nhập khẩu như vận đơn, giấy báo nhận hàng v.v... để chứng minh thực chất của việc xuất khẩu, nhập khẩu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, các ngành, ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương phổ biến chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch đến các cơ quan, tổ chức có liên quan đến xuất, nhập khẩu và nhân dân biết để thi hành; đồng thời chỉ đạo ngành thuế và các ngành có liên quan ở địa phương thực hiện đúng chính sách thuế của Nhà nước, phản ánh kịp thời những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để Bộ Tài chính nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

PHAN VĂN DĨNH

BIỂU THUẾ xuất khẩu hàng phi mậu dịch đối với hàng nhập khẩu tái xuất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62-TC/TCT ngày 10 tháng 12 năm 1990 của Bộ Tài chính)

Số hiệu nhóm hàng, mặt hàng	Tên nhóm hàng, mặt hàng theo danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam	Thuế suất
	I. CÁC NHÓM HÀNG, MẶT HÀNG TRONG CÁC CHƯƠNG TỪ 0 ĐẾN VIII	20
	Riêng:	
19500	Xe ô tô con, xe du lịch	10
40001	Xi măng các loại	5
40910	Khóa các loại	10
40912	Đồ sứ vi sinh	10
50610	Giấy cuốn thuốc lá và đầu lọc thuốc lá, thuốc lá các loại	10
85	Đồ uống, chè, cà phê, ca cao	5
	II. CÁC NHÓM HÀNG, MẶT HÀNG TRONG CHƯƠNG IX	10
	Riêng:	
91	Quần áo may sẵn, bít tất, hàng dệt kim, khăn mặt, khăn tắm, các loại mũ, vải trải giường	5
92	Hàng bách hóa	5
93	Các loại giày, dép, guốc	5
96500	Các loại mỹ phẩm	5
97001	Các loại máy khâu	5
97006	Các loại xe đạp và phụ tùng	5
97021	Các loại quạt điện	5
97800	Phim chưa lồng tiếng, băng đĩa ghi hình ghi tiếng	5
9850205	Video cassette các loại, máy tính các loại	10

BỘ Y TẾ

QUYẾT ĐỊNH số 1059-BYT/QĐ
ngày 30-11-1990 về việc thành lập tổ chức giám định pháp y Trung ương.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

— Căn cứ Nghị định số 153-CP ngày 5-10-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế và Nghị định 196-HĐBT ngày 11-12-1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;

— Căn cứ Nghị định 117-HĐBT ngày 21-7-1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về giám định tư pháp;

— Căn cứ Quyết định 64-BYT/QĐ ngày 18-2-1989 của Bộ Y tế bổ nhiệm các giám định viên trưởng, giám định viên pháp y và pháp y tâm thần cấp Trung ương;

— Xét đề nghị của giám định viên trưởng pháp y lại công văn ngày 30-8-1990 về việc đặt trụ sở làm việc sau khi đã có sự thỏa thuận của Giám đốc bệnh viện hữu nghị Việt - Đức;

— Theo đề nghị của các đồng chí Vụ trưởng các Vụ Tổ chức - Lao động, quản lý sức khỏe;